

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/5/2022

Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Lan
2. Ông Huỳnh Phước Tỷ

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1977 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lâm Văn B2 (Lâm Văn B2), sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ ấp Minh Dũng A, xã Minh Th, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/02/2022 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B1 trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc B1 và ông Lâm Văn B2 (sau đây gọi tắt là bà B1, ông B2) được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương vào năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra cự cãi, kéo

dài hơn 10 năm. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống. Sự việc nhiều lần được chính quyền địa phương hàn gắn nhưng vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn càng ngày trầm trọng thêm, nên vợ chồng ly thân từ năm 2012 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, bà B1 yêu cầu ly hôn với ông B2.

Về con chung: Bà B1, ông B2 có 02 người con chung tên Lăm Hữu Nghĩa, sinh năm 1996 và Lăm Thị Mỹ Nhân, sinh năm 1998 (đều trưởng thành). Bà B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xác nhận ngày 17/02/2022 và Bản tự khai ngày 06/4/2022 của bị đơn ông Lâm Văn B2 trình bày: Năm 1995 ông B2 và bà B1 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Sự việc cũng được chính quyền địa phương hòa giải, hàn gắn và vợ chồng đoàn tụ sống đến năm 2012, vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn. Ông B2 nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn, không thể sống chung, nên vợ chồng tự ly thân từ năm 2012 đến nay. Bà B1 yêu cầu ly hôn ông B2 đồng ý.

Về con chung và chia tài sản chung, ông B2 thống nhất với lời trình bày của bà B1 là đúng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà B1 kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông B2, lý do vợ chồng không hợp và đã ly thân từ năm 2012 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm. Mặc khác, ông B2 cũng thống nhất ly hôn với bà B1, đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông B2.

Về con chung: Bà B1, ông B2 có 02 người con chung tên Lăm Hữu Nghĩa, sinh năm 1996 và Lăm Thị Mỹ Nhân, sinh năm 1998 (đều trưởng thành), bà B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết; chia tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B1 khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bị đơn ông Lâm Văn B2. Đây là tranh chấp vụ án ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông Lâm Văn B2 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Lâm Văn B2.

[3]. *Về hôn nhân*: Bà B1, ông B2 được cha mẹ hai bên chấp thuận có tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu bà B1, ông B2 sống rất hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, xuất phát từ bất đồng ý kiến. Sự việc nhiều lần được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hàn gắn nhưng không thành, nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Tình trạng hôn nhân của bà B1, ông B2 được Ủy ban nhân xã Minh Thuận xác nhận là đúng. Tại đơn xin xác nhận ngày 17/02/2022 và Bản tự khai ngày 06/4/2022 của bà B1, ông B2 thống nhất thuận tình ly hôn nhưng do ông, bà không đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận ông, bà là vợ chồng. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện... việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Do đó, Hội đồng xét xử (HĐXX) không công nhận bà B1, ông B2 là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung*: Bà B1, ông B2 có 02 người con chung tên Lăm Hữu Nghĩa, sinh năm 1996 và Lăm Thị Mỹ Nhân, sinh năm 1998 (đều trưởng thành), không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX miễn xét.

[5]. *Về chia tài sản chung*: Bà B1, ông B2 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không miễn xét.

[6]. *Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0003146 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B1 và ông Lâm Văn B2 (Lăm Văn B2) là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà B1, ông B2 có 02 người con chung tên Lăm Hữu Nghĩa, sinh năm 1996 và Lăm Thị Mỹ Nhân, sinh năm 1998 (đều trưởng thành).

3. Về chia tài sản chung: Bà B1, ông B2 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX miễn xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0003146 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H. U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án DS H. U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng